



DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

**(Kèm theo Quyết định số: 613.2022/QĐ - VPCNCL ngày 28 tháng 07 năm 2022
của Giám đốc Văn phòng Công nhận Chất lượng)**

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng Thử nghiệm Hiệu chuẩn**
Laboratory: **Experiment Calibration Laboratory**
Cơ quan chủ quản: **Chi nhánh Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP – Công ty dịch vụ Khí**
Organization: **PetroVietnam Gas Services Company**
Lĩnh vực thử nghiệm: **Đo lường – Hiệu chuẩn**
Field of testing: **Measurement – Calibration**
Người quản lý/ *Laboratory manager:* **Hoàng Năng Hải**
Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/ <i>Name</i>	Phạm vi được ký/ <i>Scope</i>
1.	Lê Diệp Bình	Các phép hiệu chuẩn được công nhận/ <i>Accredited calibrations</i>
2.	Hoàng Năng Hải	
3.	Nguyễn Duy Tùng	
4.	Nguyễn Văn Khai	

Số hiệu/ *Code:* **VILAS 389**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **10/05/2025**

Địa chỉ/ *Address:* **101 Lê Lợi, phường Thắng Nhì, thành Phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu**
101 Le Loi street, Thang Nhi ward, Vung Tau city, Ba Ria - Vung Tau province

Địa điểm/ *Location:* **Khu công nghiệp Đông Xuyên, Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu**
Dong Xuyen Industrial Zone, Ba Ria-Vung Tau Province

Điện thoại/ *Tel:* **0254 3586 376 Ext 3926** Fax: **0254 3563 180**

E-mail: **dvk-lab@pvgas.com.vn** Website: **www.pvgas.com.vn**

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 389

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Áp suất (x)

Field of calibration: Pressure (x)

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ¹ / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)¹ /</i>
1.	Đồng hồ áp suất <i>Pressure gauge/Indicator</i>	(-400 ~ 400) mbar	ĐLVN 76:2001 DVK.LAB.TM.21:2019	0,19 mbar
		(0 ~ 2,5) bar		0,0043 bar
		(-2,5 ~ 5) bar		0,0043 bar
		(5 ~ 10) bar		0,0043 bar
		(10 ~ 100) bar		0,015 % of Rd
		(100 ~ 200) bar		0,023 bar
		(200 ~ 350) bar		0,03 bar
		(350 ~ 700) bar		0,054 bar
		(700 ~ 1 000) bar		0,11 bar
		(0 ~ 1 000) mbar dif		0,055 % of Rd
		(1 ~ 118) bar dif		0,017 % of Rd
2.	Bộ chuyển đổi áp suất <i>Pressure transducer and transmitter</i>	(-400 ~ 400) mbar	ĐLVN 112:2002 DVK.LAB.TM.22:2019	0,30 mbar
		(0 ~ 2,5) bar		0,0016 bar
		(2,5 ~ 5) bar		0,0018 bar
		(5 ~ 10) bar		0,0021 bar
		(10 ~ 100) bar		0,027 % of Rd
		(100 ~ 200) bar		0,04 bar
		(200 ~ 350) bar		0,054 bar
		(350 ~ 700) bar		0,095 bar
		(700 ~ 1 000) bar		0,15 bar
		(0 ~ 1 000) mbar dif		0,034 % of Rd
		(1 ~ 118) bar dif		0,035 % of Rd
3.	Thiết bị đặt mức áp suất <i>Pressure switch</i>	(-400 ~ 400) mbar	ĐLVN 133:2004	0,13 mbar
		(0 ~ 20) bar		0,0013 bar
		(20 ~ 200) bar		0,023 bar
		(200 ~ 350) bar		0,023 bar
		(350 ~ 700) bar		0,042 bar

DANH MỤC PHÉP HIỆU CHUẨN ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED CALIBRATION

VILAS 389

Lĩnh vực hiệu chuẩn: Nhiệt độ (x)

Field of calibration: Temperature (x)

TT	Tên đại lượng hoặc phương tiện đo được hiệu chuẩn <i>Measured quantities/ Equipment calibrated</i>	Phạm vi đo <i>Range of measurement</i>	Quy trình hiệu chuẩn <i>Calibration Procedure</i>	Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) ^{1/} / <i>Calibration and Measurement Capability (CMC)^{1/}</i>
1.	Nhiệt kế chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and Analogue Thermometer</i>	(-100 ~ 150) °C	ĐLVN 138:2004	0,06 °C
		(150 ~ 400) °C		0,24 °C
		(400 ~ 650) °C		0,36 °C
2.	Bộ chuyển đổi đo nhiệt độ <i>Temperature transducer and transmitter</i>	(-100 ~ 150) °C	DVK.LAB.TM.12:2021	0,07 °C
		(150 ~ 400) °C		0,24 °C
		(400 ~ 650) °C		0,36 °C
3.	Nhiệt kế điện trở nhiệt platin công nghiệp <i>Industrial Platinum resistance - thermometer</i>	(-100 ~ 0) °C	ĐLVN 125:2003	0,08 °C
		(0 ~ 150) °C		0,07 °C
		(150 ~ 400) °C		0,25 °C
		(400 ~ 650) °C		0,36 °C
4.	Cặp nhiệt điện công nghiệp <i>Industrial thermocouples</i>	(-100 ~ 150) °C	ĐLVN 161:2005	0,38 °C
		(150 ~ 400) °C		0,86 °C
		(400 ~ 650) °C		1,37 °C
5.	Thiết bị chỉ thị hiện số và tương tự <i>Digital and Analogue temperature indicator</i>	(-200 ~ 1200) °C	ĐLVN 160:2005	0,18 °C
6.	Thiết bị đặt mức nhiệt độ <i>Temperature switch</i>	(-100 ~ 150) °C	DVK.LAB.TM.13: 2021	0,05 °C
		(150 ~ 400) °C		0,36 °C

Chú thích/ Note:

- DVK.LAB.TM...: Quy trình hiệu chuẩn do PTN xây dựng / Laboratory-developed procedure.

- (x): Phép hiệu chuẩn có thực hiện ở hiện trường/ Mark (x) for on-site calibrations

1) Khả năng đo và hiệu chuẩn (CMC) được thể hiện bởi độ không đảm bảo đo mở rộng, diễn đạt ở mức tin cậy 95%, thường dùng hệ số phủ k=2 và công bố tối đa tới 2 chữ số có nghĩa. *Calibration and Measurement Capability (CMC) expressed as an expanded uncertainty, expressed at approximately 95% level of confidence, usually using a coverage factor k=2 and expressed with maximum 2 significance digits.*